1.0 PHÂN TÍCH ĐẠO (Paṭisambhidāmagga) - A. Phẩm Chính Yếu (Mahāvaggo) - 0. Tiêu đề

Kinh Tiểu Bộ - Tập 4 (VNC PHVN, 2021)

PHÂN TÍCH ĐẠO (PA TISAMBHIDĀMA GGA)

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ

Patisambhidāmagga là tựa đề của tập kinh thứ 12 thuộc Tiểu bộ. Chúng tôi đề nghị từ dịch tương đương của tiếng Việt là Phân tích đạo. Maggā (Đạo) ở đây có nghĩa là đường lôi, cách thức, nghệ thuật, phương pháp. Vê từ Patisambhidā (Phân tích), chúng tôi ghi nhận đây là danh từ, có cấu trúc như sau: pati+sam+A/bhid+ā với nghĩa nôm na là "SỊT chia chẻ toàn diện về một vấn đề nào âỏy "Vấn d"ở đây là một số giáo lý quan trọng của Phật giáo và "sự chia chẻ toàn diên" là nghệ thuật phân tích được đề cập về bốn khía cạnh: về ý nghĩa, kết quả, hiệu quả (attho); về pháp, nguyên nhân, giáo lý, sự việc (dhammā); về ngôn từ, tên gọi (nirutti); và về phép biện giải, sự sáng suốt về vấn đề (patibhāna). Chú giải của tập kinh này có tên là Saddhammappakãsỉm. Bài kệ mở đầu của tập Chú giải này cho chúng ta biết được tác giả của Patisambhidãmagga là Ngài Sāriputta (PsA. L l). Và bài kệ kết thúc xác nhận tập Chú giải Saddhammappakāsiñī được thực hiện do công của vị Trưởng lão tên là Mahābhidhāna, ở tại một liêu phòng đã được xây dựng bởi viên quan đại thần tên Ưttaramanữ thuộc tu viện Mahāvihāra (Tích Lan), và thời điểm được ghi nhận là ba năm sau ngày băng hà của đức Vua Moggallâna (PsA. IIL 703-04), tính ra ở vào khoảng đầu thế kỷ VI Tây lịch. Vì "abhidhãncỉ" là từ đồng nghĩa của "ndmd' nên tác giả của tập Chú giải này được mặc nhiên công nhận là vi Mahānāma. Học giả G. p. Malalasekera, trong tài liệu nghiên cứu "The Pali Literature of Ceylon^ (Nen văn học Pali của xứ Tích Lan), còn xác đinh rằng vị Mahānāma này cũng chính là tác giả của bộ sử thi Mahāvamsa của nước Sn Lanka (trang I4l). về nội dung, tập kinh Patisambhidāmagga gồm có ba phẩm (vagga): Phẩm Chỉnh yêu {Mahāvagga)^ Phàm Két hợp chung (Yuganaddhavagga) và Phàm Tuệ (Paññāvagga). Mỗi phẩm gồm có mười bài giảng (kathā) của mười đề tài khác nhau được trình bày chi tiết và được phân tích theo nhiều khía cạnh, không những về phương diện giáo lý căn bản mà còn đề cập đến phương pháp thực hành trong việc tu tập nữa. Mở đầu Phẩm Chỉnh yếu là phần Tiêu đề (Mātika) giới thiệu về 73 loại trí từ phàm đến Thánh, trong số đó đặc biệt 6 loại trí cuối cùng chỉ dành riêng cho đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác mà không phổ biến đến các vi Thinh văn. Các trí này được giải thích ở phần Giảng về trí (Ñānakatha) kế tiếp. Theo sự hiểu biết của chúng tôi, sự liệt kê đầy đủ về 73 loại trí này chỉ có riêng ở tập

kinh Patisambhidāmagga (Phân tích đạo) mà không được tìm thấy ở nơi nào khác thuộc Tam tạng PãỊi. Riêng phần Giảng về trí này đã chiếm hết một phần ba của toàn bộ tập kinh Patisambhidāmagga. Chín chủ đề còn lại giảng giải về các quan điểm sai trái (ditthi), về niệm hơi thở vào hơi thở ra (ānāpānasatī), về các quyền (indriya). về sự giải thoát {vimokkhā), về cối tái sanh (gati), về nghiệp (kammă), vê sự lâm lạc

(yipallãsă). vê đạo (maggā) và vê tịnh thủy nên được uống (mandapeyya). Phẩm Kết hợp chung (Yuganaddhavaggă) gồm có 10 đề tài theo thứ tự là các phần giảng vê: -Thiền chỉ tinh và minh sát (Yuganaddhakathã) -Chân lý (Saccakathã) -Các chi phần đưa đến giác ngộ (Bojjhañgakatha) -Tâm từ (Mettākatha) -Sự ly tham ái(yìrãgakathã) -Sự phân tích (Patisambhidākatha) -Việc chuyển vận bánh xe Chánh pháp(phammacakkakathã) -Tối thượng ở thế gian (Lokuttarakathã) Lực (Balakathã) -Không tánh (Suññatākathā) Phẩm Tuệ (Paññāvagga) gồm có mười đề tài giảng về: -Tuệ (Paññākatha) -Thần thông (Iddhỉkathã) . Sự lãnh hội (Abhisamayakathã) -Sự viễn ly (Vỉvekakathã) . Hành vi (Cariyãkathã) -Phép kỳ diệu (Pātihāriyakatha) . Các pháp đứng đầu được tinh lặng (Samasĩsikathã) .Sự thiết lập niệm (Satipatthānakatha) Minh sát (Vìpassanãkathã) -Các tiêu đề {Mãtỉkãkathã) Sự trình bày và giảng giải ở tập kinh Patisambhidāmagga này chi tiết hơn và có nhiều điểm khác biệt so với các tập kinh khác. Đặc biệt, đôi với các độc giả chuyên chú về tu tập thiền chỉ tịnh và minh sát, tập kinh này có nhiều tư liệu giúp cho quý vị vững tin hơn trong việc thực hành và không còn có sự lầm lẫn hoặc phân biệt về hai phương pháp tu tập hầu tránh khỏi những sự phân vân hay

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU 751

tranh luận không cân thiêt. Có một sô lời giảng vê các pháp phát sanh trong lúc tu tập về thiền xét ra rất cần thiết và bổ ích cho các hành giả đang chuyên chú tầm cầu mục đích cao thượng. Đánh giá về nội dung của tập kinh này, có quan diêm cho răng tập kinh Patisambhidãmaêga có thê được xem như là một tập sách giáo khoa vê Phật học của truyên thông Theravãda. Xét về hình thức, tập kinh Patisambhidãmagga được ghi lại ở thể văn xuôi, rải rác có một số bài kệ được xen vào. Tuy nhiên, do hình thức trình bày với các tiêu đề (rnãtikã) ở phần mở đầu và có sự tương tợ về phương thức lý luận nên đã có quan điểm cho rằng tập kinh Patisambhidãmagga này nên được xếp vào Tạng Vỉ diệu pháp (Abhidhammapitaka) thay vì Tiêu bộ thuộc tạng Kinh. Ngược lại, cũng có ý kiên cho răng tập kinh Patisambhidāmagga đã được sắp xếp vào Tiểu bộ thuộc tạng Kinh cũng có thể vì có chứa đựng một số bài kinh được bắt đầu với những câu văn quen thuộc: ^Evam me su tam: Ekarn samayarn..y (Tôi đã được nghe như vầy: Một thời,...). về khía cạnh dịch thuật, có một số điểm cần được nêu lên như sau: Bản dịch này đã được chiing tôi hoàn tất vào cuối năm 2005 nhung e ngại không dám phổ biến vì có nhiều nghi vấn chưa được giải quyết xong. Điều khó khăn chủ yếu cho chúng tôi khi ghi lại tiếng Việt cho tập kinh này là việc sử dụng văn tự để mô tả các pháp vô hình vô tướng không thê dùng năm giác quan để quan sát, mà chỉ dùng kiên thức hạn hẹp và sự tu tập tháp thỏi để liên hệ và miêu tả lại. Thêm vào đó, việc dùng trí tuệ phàm nhân đe diễn tả lại pháp đắc chứng của các bạc Thánh la điêu co the gọi la ho đo; VI the chúng toi chỉ co găng căn cứ vào văn tự và viết lại tiếng Việt theo khả năng hiểu biết về văn phạm của mình. Điều không thể tránh khỏi là những sai sót xảy ra do nguyên nhân này không hẳn là ít. Một điểm khó khăn khác là phải chọn lựa từ dịch Việt cho một số từ vựng có ý nghĩa rát gân gũi với nhau, vân đê quan trọng là việc chọn lựa ây phải được thống nhất và phù hợp với nhiều ngữ cảnh xuyên suốt toàn bộ tập kinh; điều này cũng gây ra cho chúng tôi nhiều sự lúng tung và đã để lại nhiều điểm

vụng về trong lời dịch Việt của tập kinh này. Có lời đề nghị rằng: “Sau khi hoàn tất bản dịch, nên quên đi câu văn PãỊi và trau chuốt lại theo cau trúc của tiếng Việt.^^ Vấn đề không đơn giản như vậy, vì sau khi được trau chuốt lại câu văn tiếng Việt mới này lại gợi lên nhiều cách diễn giải khác nữa và xét ra lại xa rời với văn bản gốc Pali do việc hoán chuyển nhiệm vụ của các loại từ và vị trí các nhóm từ ở trong câu. Thật ra, mục tiêu của chúng tôi là cố gắng hiểu đúng văn bản Pali và tạo điều kiện cho người khác hiêu được như thế, chúng tôi không đủ sức để vươn đến các tiêu chuẩn cao hơn đối với công việc phiên dịch các văn bản cô ngữ của An Độ. Một sô sai sót trong quá trình phiên dịch đương nhiên không thê tránh khỏi, chúnạ tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về trình độ yếu kém. Ve mọi trường hợp, nếu có những đoạn văn nào kém phần chính xác hoặc không rõ nghĩa, xin quý vị tham khảo văn bản Pali để hiểu được ý nghĩa của lời Phật dạy mọt cách tận Urơng.

752 KINH TIỂU Bộ

Một đôi nơi lời dịch không tương ứng với văn bản PãỊi vì các lý do sau: Một số từ đã được dịch theo Chú giải để ý nghĩa được rõ ràng, một số phần trùng lặp đã được giản lược nhiêu hơn so với văn bản góc, các phân trùng lặp này được ghi lại bằng ký hiệu... (nt)..., hoặc..., đều có giá trị giống nhau. Nhân dây, chúng tôi cũng xin thành tâm tán dương công đức của Ven. Mettāvihārī đã hoan hỷ cho phép chúng tôi sử dụng văn bản đã được phiên âm sẵn đang phổ biến trên mạng internet. Điều này đã tiết kiệm cho chúng tôi nhiều thời gian và công sức trong việc nhận diện mặt chữ và đánh máy, tuy nhiên việc kiểm tra đối chiếu lại với văn bản chánh cũng đã chiếm khá nhiều thời gian. Cuối cùng, ngưỡng mong phước báu phát sanh trong công việc soạn thảo và ấn tống tập kinh này được thành tựu đến Thầy Tổ, song thân và tất cả chúng sanh trong tam giới. Nguyện cho hết thảy đều được an vui, sức khỏe, có trí tuệ và tinh tấn tu tập ngõ hầu thành đạt cứu cánh giải thoát, chấm dứt khổ đau.

Kính bút, Ngày 31 tháng 12 năm 2006 Tỳ-khưu Indacanda (Trương Đình Dũng)

A. PHẨM CHÍNH YẾU (MAHĀVAGGO)

TIÊU ĐỀ 1. Tuệ (paññā) về sự ghi nhận ở tai là trí (ñānam) về yếu tố tạo thành điều đã được nghe. 2. Sau khi đã nghe, tuệ về sự thu thúc là trí về yếu tố tạo thành giới. 3. Sau khi đã thu thúc, tuệ về sự tập trung là trí về yếu tố tạo thành việc tu tập định. 4. Tuệ vê việc năm giữ duyên là trí vê sự hiện diện của các pháp. 5. Sau khi đã tổng hợp các pháp trong quá khứ5 hiện tại và vị lai, tuệ về sự xác định là trí ve sự thau hiểu. 6. Tuệ về việc quán xét sự chuyển biến của các pháp đang hiện hữu là trí về việc quán xét sự sanh diệt. 7. Sau khi đã phân biệt rõ đối tượng, tuệ về việc quán xét sự tan rã là trí về minh sát. 8. Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi là trí về điều tai hại. H \ M .q./, l • 9. Tuệ vê sự mong muôn giải thoát, vê sự phân biệt rõ, và vê sự bình thản là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. 10. Tuệ vê sự thoát ra và ly khai ngoại phân là trí chuyên tộc. 11. Tuệ vê sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phân] là trí vê đạo. 12. Tuệ về sự tinh lặng của việc thực hành là trí về quả. 13. Tuệ về việc quán xét phiền não đã được cắt lìa là trí về giải thoát. 14. Tuệ về việc nhìn thấy các pháp đã được khởi lên vào khi ấy là trí

về việc quán xét lại. 15. Tuệ về việc xác đinh nội phần là trí về tính chất khác biệt của các vật nương. 16. Tuệ vê việc xác định ngoại phân là trí vê tính chát khác biệt của các hành xứ. 17. Tuệ về việc xác đinh hành vi là trí về tính chất khác biệt của các hành vi. 18. Tuệ về việc xác đinh bốn pháp là trí về tính chất khác biệt của các lãnh vực. 19. Tuệ về việc xác định chín pháp là trí về tính chất khác biệt của các pháp.

20. Tuệ về sự biết rõ là trí về ý nghĩa của điều đã được biết. 21. Tuệ về sự biết toàn diện là trí về ý nghĩa của quyết đoán. 22. Tuệ về sự dứt bỏ là trí về ý nghĩa của buông bỏ. 23. Tuệ ve sự tu tạp la trí ve y nghĩa cua nhát vi. 24. Tuệ vê sự tác chứng là trí vê ý nghĩa của sự chạm đên. 25. Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa. 26. Tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp. 27. Tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ. 28. Tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải. 29. Tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú là trí về ý nghĩa của các sự an trú. 30. Tuệ về tính chất khác biệt của các sự chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự chứng đạt. 31. Tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú và chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự an trú và chứng đạt. 32. Tuệ về sự đoạn trừ các lậu hoặc do tính chất hoàn toàn trong sạch của sự không tản mạn là trí về định không gián đoạn. 33. Là pháp chủ đạo ở việc nhận thức và có sự an tru đắc chứng thanh tịnh, tuệ có khuynh hướng cao quý là trí về sự an trú không uế nhiễm. 34. Tuệ có tính chất hội đủ với hai lực và có ưu thế với sự tịnh lặng của ba hành, với mười sáu hành vi của trí, và với chín hành vi của định là trí về sự chứng đạt thiền diệt. 35. Tuệ về sự chấm dứt việc vận hành ở vi có sự nhận biết rõ rệt là trí về sự viên tịch Niết-bẩn. 36. Tuệ có tính chất kh6ng thiết lập ở sự đoạn trừ hoàn toàn và ở sự diệt tận đối với tất cả các pháp là trí về ý nghĩa của các pháp đứng đầu được tịnh lăng. 37. Tuệ về sự chấm dứt các quyền lực riêng biệt có bản chất khác nhau hoặc giống nhau là trí về ý nghĩa của việc dứt trừ. 38. Tuệ về ý nghĩa của việc ra sức có trạng thái không thối giảm và có tính năng động là trí về việc khởi sự tinh tấn. 39. Tuệ làm sáng tỏ các pháp khác biệt là trí về sự trực nhận ý nghĩa. 40. Tuệ vê sự thâu triệt tính tông hợp chung và vê bản chát khác nhau hoặc giống nhau của tất cả các pháp là trí về sự thanh tịnh trong việc nhận thức. 41. Tuệ với trạng thái đã được biết là trí về việc chấp nhận. r \ 42. Tuệ với trạng thái đã được chạm đên là trí vê sự thâm nhập.

43. Tuệ vê sự phôi hợp lại là trí vê sự an trú vào các lãnh vực. 44. Tuệ với trạng thái chủ đạo là trí về sự ly khai do tưởng. 45. Tuệ về bản chất khác nhau là trí về sự ly khai do suy nghĩ. 46. Tuệ về sự khẳng định là trí về sự ly khai do tâm. 47. Tuệ về không tánh là trí về sự ly khai do trí. 48. Tuệ về sự xả ly là trí về sự ly khai do giải thoát. 49. Tuệ về ý nghĩa của thực thể là trí về sự ly khai do sự thật. 50. Với sự xác định cả thân lân tâm là một, tuệ vê ý nghĩa của sự thành tựu do năng lực của sự chú nguyện lạc tưởng và khinh tưởng là trí về thể loại của thần thong. 51. Tuệ về sự thâm nhập các hiện tướng âm thanh có bản chất khác nhau hoặc giống nhau bằng cách triển khai tầm là trí thanh

tịnh của nhĩ giới. 52. Với tính chất triển khai của ba loại tâm, tuệ về sự thâm nhập các hành vi của thức có bản chất khác nhau hoặc giống nhau bằng năng lực tự tin của các quyền là trí biết được tâm. 53. Tuệ vê sự thâm nhập băng năng lực triền khai các nghiệp có bản chát khác nhau hoặc giống nhau đối với các pháp có sự vận hành do duyên là trí nhớ về các kiếp sống trước. 54. Tuệ về ý nghía của việc nhìn thấy các hiện tướng của sắc có bản chất khác nhau hoặc giông nhau nhờ vào năng lực của ánh sáng là trí về thiên nhãn. 55. Tuệ về chủ thể đối với ba quyền theo sáu mươi bốn biểu hiện là trí về sự đoạn tận của các lậu hoặc. 56. Tuệ về ý nghĩa biết toàn diện là trí về khổ. 57. Tuệ về ý nghĩa dứt bỏ là trí về nhân sanh [khổ]. 58. Tuệ về ý nghĩa tác chứng là trí về sự diệt tận [khổ]. 59. Tuệ về ý nghĩa tu tập là trí về đạo. 60. Trí về khổ. 61. Trí về nhân sanh khổ. 62. Trí về sự diệt tận khổ. 63. Trí về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ. 64. Trí về sự phân tích ý nghĩa.1 65. Trí về sự phân tích pháp.2 66. Trí về sự phân tích ngôn tư. 67. Trí về sự phân tích phép biện giải.

1 Tattha attho 'ti sañkhepato hetuphalam (PsA. L 3): Trong trường hợp ấy, 4íý nghĩa,9 nói gọn lại là nhân quả. 2 Dhammo 'ti sañkhepato paccayo (Sđd.ỵ “Pháp" nói gọn lại là duyên.

68. Trí biêt được khả năng của người khác vê các quyên. 69. Trí về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm của chúng sanh. 70. Trí về song thông. 71. Trí về sự thể nhập đại bi. 72. Trí toàn giác. 73. Trí không bi ngăn che. Đây là bảy mươi ba loại trí. Trong sô bảy mươi ba loại trí này, sáu mươi bảy loại trí là phổ thông đến các vị Thinh văn, sáu loại trí (68-73) là không phổ thông đến các vị Thinh văn. Dứt phần Tiêu đề.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.